

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 10/01/2023

“V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, TP HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Nguyễn Thị Mai

Th- ký Toà án nhân dân huyện TT ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT: Bà Bùi Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2022/TLST – DS ngày 23/6/2022 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST - DS ngày 15/12/2022 giữa các đ- ơng sự:

- **Nguyên đơn:** Đặng Thị L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn 4, xã PX, huyện TT, Tp. Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị L: Ông Lê Quốc Đ, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 32/72 AD, phường YP, quận TH, thành phố Hà Nội; (có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn:** Ông Đặng Cao T, sinh năm 1976 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Địa chỉ: Thôn VL 1, xã PX, huyện TT, thành phố Hà Nội.

Bà Chu Thị H, sinh năm 1979 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Địa chỉ: Số 7 lô A1 Khu công nghiệp PX, huyện TT, thành phố Hà Nội;

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Chu Văn N, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn 4, xã PX, huyện TT, thành Phố Hà Nội;
Người đại diện theo ủy quyền của ông Nhi: Ông Lê Quốc Đ, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Số 32/72 AD, phường YP, quận TH, thành phố Hà Nội; (có mặt tại phiên tòa);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết vụ án Nguyễn đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà với ông Đặng Cao T có quan hệ là chị em ruột. Gia đình bà chuyên đi mua sắt vụn và sắt phá dỡ công trình, mua bằng kg và thanh toán bằng tiền mặt. Ông T có thành lập Công ty cổ phần xây dựng sản xuất và thương mại MT chuyên đi phá dỡ các công trình. Bà không mua sắt với Công ty MT mà bà mua sắt với ông T. Bà với ông T mua bán sắt vụn với nhau không thông qua Công ty MT. Bà đưa tiền cho ông T để lấy hàng sắt, bà đưa tiền cho ông T rất nhiều lần. Ông T gọi điện bảo bà đưa tiền cho vay bà đều đồng ý, có khi ông T đến lấy tiền hoặc nhân viên đến nhà bà lấy tiền, các lần ông T vay tiền của bà cụ thể như sau:

- Ngày 28/02/2012 chốt sổ cô L ông T nợ: 220.650.000 đồng
- Ngày 02/3/2012 M nhận cô L: 50.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2012 T lấy: 200.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2012 (âm lịch) tức ngày 06/4 dương lịch anh H lấy cô L: 10.000.000 đồng.
- Ngày 12/5/2012 T nhận: 200.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 chú H1 nhận: 10.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 anh T: 2.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 H1: 20.000.000 đồng;
- Ngày 18/5/2012 chị H nhận cô L ĐN: 200.000.000 đồng;
- Ngày 25/5/2012 T nhận: 20.000.000 đồng;
- Ngày 29/5/2012 H nhận: 200.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.132.650.000 đồng đối trừ khoản nợ ngày 14/6/2012 (âm lịch) tức ngày 1/7/2012 (dương lịch) trừ tiền hàng của bà số tiền 374.600.000 đồng, còn nợ bà số tiền là 758.050.000 đồng. Ngày 22/12/2016 âm lịch bà đưa cho ông T số tiền 500.000.000 đồng và 100.000.000 đồng nợ cũ. Tổng cộng ông T nợ bà 1.358.050.000 đồng.

Bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả bà số nợ 1.358.050.000 đồng. Bà không yêu cầu ông T trả bà tiền lãi. Ông T nợ bà tiền không có hóa đơn của công ty MT mà hai bên chỉ chốt nợ cá nhân giữa bà với bà Chu Thị H, ông Đặng Cao T chứ không qua công ty. Bà khẳng định đây là khoản vay cá nhân giữa bà với ông T, bà H. Sổ sách theo dõi nợ số tiền 758.050.000 đồng bà H là người ký giấy nợ với bà.

Bà yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm trả bà tổng số tiền là 1.358.050.000đồng. Bà không yêu cầu ông T, bà H trả bà tiền lãi.

Bị đơn là ông Đặng Cao T trình bày:

Ông là em trai ruột của bà Đặng Thị L. Còn bà Chu Thị H là vợ của ông. Bà H và ông đã ly hôn năm 2016.

Ông T thừa nhận có vay tiền bà L để làm ăn và mua bán sắt. Nhưng ông không nhớ vay năm nào, vay bao nhiêu tiền, đã trả được bao nhiêu. Hai bên cũng không thỏa thuận gì về thời hạn, lãi suất vay. Về các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc vay nợ ông có ghi sổ và ông sẽ xuất trình cho Tòa án sau.

Ông chỉ nhớ là các lần đều do bà L tự mang tiền đến không có ai chứng kiến. Việc trả tiền ông cũng phải xem lại sổ sách và sẽ xuất trình cho Tòa án sau. Về tài liệu bà L cung cấp cho Tòa án là một bản kê số lần nhận tiền, phía dưới có chữ ký của bà H với tổng số tiền còn nợ bà L là 758.000.000 đồng. Theo ông chữ ký của bà H là đúng.

Khoản nợ 600.000.000 đồng bà L yêu cầu. Số tiền 500.000.000 đồng đúng ông vay của bà L không liên quan gì đến Công ty, còn 100.000.000 đồng ông còn kiểm tra lại sổ sách. Nay bà L yêu cầu thanh toán số tiền 1.358.050.000đồng ông kiểm tra lại sổ sách và ông sẽ có trách nhiệm trả tiền bà L. Ông với bà H đã ly hôn nên ông không yêu cầu bà Huyền có trách nhiệm trả nợ cùng.

Bị đơn bà Chu Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Đặng Cao T. Nhưng ông bà đã ly hôn vào năm 2017. Còn bà Đặng Thị L là chị gái ruột của ông T.

Công ty MT có trụ sở tại xã PX, huyện TT do ông Đặng Cao T làm giám đốc, còn bà làm phó giám đốc, chuyên kinh doanh thép. Mặc dù làm phó giám đốc công ty nhưng chủ yếu bà dành thời gian ở nhà chăm con nên mọi việc của Công ty đều do ông T quyết định, tiền của công ty cũng do ông T nắm giữ.

Việc ông T và bà L giao dịch bán sắt với nhau như thế nào bà không biết, bảo thế nào thì bà làm vậy. Bà cũng không được nhận bất kỳ một khoản tiền nào từ bà L, bà L cũng không bao giờ giao tiền cho bà, bà chỉ có trách nhiệm chốt sổ với bà L.

Về việc bà L xuất trình 01 giấy ghi nợ năm 2012 có ghi: “Tổng còn nợ cô L 758.050.000”

Phía dưới có chữ ký, chữ viết Chu Thị H. Bà khẳng định đây không phải là bà nợ mà bà chỉ nhận chốt sổ cho ông Đặng Cao T, bà không biết gì. Vì tiền nong như thế nào do chị em ông T tự đưa cho nhau và để phục vụ cho hoạt động và sản xuất của Công ty MT. Bà cũng không nhớ giấy này ai mang đến cho bà vì đã quá lâu.

Về chữ ký, chữ viết Chu Thị H phía dưới giấy có phải chữ ký của bà không thì bà chưa xác định được, vì đây chỉ là một trang sổ nợ của bà L, còn những trang sổ kia nữa, nó phải liên tục. Bà đề nghị bà L cung cấp các trang tiếp theo của trang nợ này. Về việc giám định chữ ký, chữ viết, bà không yêu cầu giám định.

Bà công nhận những người có tên trong danh sách nhận tiền gồm chị M, anh H, anh H, anh T và anh H trước đây đều làm việc tại công ty MT.

Ngoài ra, về khoản nợ 600.000.000đ bà L yêu cầu, bà không biết gì vì việc này giữa bà L và ông T giao dịch với nhau, bà không được biết.

Năm 2017, bà và ông T ly hôn, hai bên đã lập Biên bản thỏa thuận chia tài sản và công nợ theo đó, bà sẽ nhận trả toàn bộ số nợ tại ngân hàng nông nghiệp BP và trả thêm cho ông T số tiền 500.000.000đồng. Còn về phía ông T sẽ nhận trả các khoản nợ của Công ty. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận về việc chia tài sản.

Vì vậy, bà L yêu cầu bà và ông T trả số tiền 1.358.050.000 đồng và tiền lãi, bà không đồng ý vì bà không còn liên quan gì đến khoản nợ của Công ty nữa. Bà đã ly hôn ông T và đã phân chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ, nên bà không liên quan gì đến khoản nợ với bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Văn N trình bày:

Ông là chồng của bà Đặng Thị L. Còn ông Đặng Cao T là em trai ruột của bà L. Toàn bộ lời khai của bà L, ông hoàn toàn nhất trí vì mọi giao dịch giữa bà L và ông T cùng vợ cũ là bà Chu Thị H hay các nhân viên của ông Đặng Cao T ông đều nắm được. Khoản thứ nhất là 758.050.000 đồng bà Chu Thị H đã chốt nợ với bà L để làm ăn. Đối với số tiền 500.000.000đồng ông T nhận vào tối ngày 22/12/2016 âm lịch ông có được chứng kiến. Ông T nói nếu không cho ông T vay thì ông T phải cầm xe oto. Vì tình cảm anh em lúc khó khăn, nên ông và bà L đồng ý cho ông T vay. Hôm đó hai bên còn chốt nợ cũ là 100.000.000 đồng, cộng với số tiền 500.000.000 đồng ông T vay, tổng 600.000.000 đồng.

Việc ông T nói khoản nợ 600.000.000đồng là khoản hợp tác làm ăn, góp vốn chung giữa hai chị em là không đúng. Khoản tiền 600 triệu đồng là ông T vay cho cá nhân ông T nhưng lúc đó ông T và bà H vẫn đang chung sống với nhau nên bà H cũng phải có trách nhiệm, ông T nói vay để làm công trình ở Hải Dương nhưng không có gì chứng minh cả.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông T, bà H phải liên đới trả cho ông và bà L tổng số tiền 1.358.050.000 đồng cùng tiền lãi theo lãi suất cơ bản ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày 28/02/2012, vì toàn bộ số tiền bà L đưa cho ông T, bà H là tài sản chung của ông và bà L.

1. Thẩm phán công bố tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

**** Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:***

Bản sao sổ hộ khẩu gia đình; Bản sao chứng minh nhân dân mang tên Đặng Thị L, Chu Văn N; Bản photo giấy ghi nợ.

- ***Chứng cứ do bị đơn giao nộp:*** Bà Chu Thị H xuất trình 01 Bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số

99/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT; 01 Bản sao trích lục quyết định ly hôn số 99/TL-LH ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT; 01 bản photo Biên bản thỏa thuận chia tài sản và công nợ ngày 02/6/2017.

- **Chứng cứ do Tòa án thu thập được:** Biên bản ghi lời khai của ông Đặng Cao T, bà Chu Thị H; ông Chu Văn N; bà Tống Thị M; ông Nguyễn Mạnh H1; ông Nguyễn Văn T và ông Vương Quốc H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Việc Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ đầy đủ, thủ tục hòa giải đã được tiến hành, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đều đúng pháp luật.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT: Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn. Buộc ông Đặng Cao T phải trả tiền cho bà Đặng Thị L số tiền 1.358.050.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ọc thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật là: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện quy định tại khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt ông Đặng Cao T, bà Chu Thị H. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các nhân chứng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

[1.3] Về chứng cứ: Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ của Nguyên đơn, Bị đơn và tại phiên tòa, các đương sự xác nhận: Các tài liệu bà Đặng Thị L đã giao nộp trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần giao nộp;

Bà Đặng Thị L không yêu cầu Tòa án xác minh thu thập thêm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập; các đương sự không có ý kiến phản đối với các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập. Chứng cứ do Tòa án thu thập và các đương sự xuất trình, các chứng cứ trong hồ sơ đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nội dung vụ kiện:

Bà Đặng Thị Loan và ông Đặng Cao T cùng làm ăn. Ông Đặng Cao T vay tiền của bà Đặng Thị L rất nhiều lần thể hiện qua các ngày vay nợ cụ thể như sau:

- Ngày 28/02/2012 chốt sổ cô L ông T nợ: 220.650.000 đồng
- Ngày 02/3/2012 M nhận cô L: 50.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2012 T lấy: 200.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2012 (âm lịch) tức ngày 06/4 dương lịch anh H lấy cô L: 10.000.000 đồng.
- Ngày 12/5/2012 T nhận: 200.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 chú H nhận: 10.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 anh T: 2.000.000 đồng;
- Ngày 17/5/2012 H1: 20.000.000 đồng;
- Ngày 18/5/2012 chị H nhận cô L ĐN: 200.000.000 đồng;
- Ngày 25/5/2012 T nhận: 20.000.000 đồng;
- Ngày 29/5/2012 H nhận: 200.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.132.650.000 đồng đối trừ khoản nợ ngày 14/6/2012 (âm lịch) tức ngày 1/7/2012 (dương lịch) trừ tiền hàng cô L số tiền 374.600.000 đồng, số tiền còn nợ là 758.050.000 đồng. Ông T khai không rõ khoản vay này, ông sẽ cung cấp sổ sách ghi chép khoản nợ của ông vay tiền của bà L cho Tòa án sau. Tòa án yêu cầu ông T giao nộp chứng cứ. Ông T cũng không giao nộp được chứng cứ cho Tòa án sổ sách ghi chép hay hóa đơn, chứng từ về việc vay tiền của bà L. Căn cứ vào giấy vay tiền bà L xuất trình tại Tòa án yêu cầu ông T trả khoản nợ 758.050.000 đồng là có căn cứ.

Ngoài ra tối ngày 22/12/2016 bà L đưa tiền cho ông ông T số tiền 600.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng ông nợ bà L ông không nhớ, ông xem lại sổ sách. Ông cũng không giao nộp cho Tòa án chứng cứ gì để chứng minh cho khoản nợ 100.000.000đồng. Căn cứ vào giấy vay tiền bà L xuất trình

tại Tòa án yêu cầu ông T trả khoản nợ số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ. Ông T thừa nhận có nợ tiền bà L khoản nợ số tiền 500.000.000 đồng.

Toàn bộ hai khoản nợ trên bà L cho rằng: đây là khoản tiền vay cá nhân bà L với ông T chứ không phải khoản tiền của Công ty MT vay bà và ông N. Những người làm chứng như bà M, ông H, ông T, ông H1 thừa nhận có nhận tiền của bà L mang về đưa cho ông T, còn ông T làm việc gì các ông và bà M đều không biết. Bà H cũng nhận tiền của bà L số tiền 200 triệu đồng để làm ăn thể hiện tại giấy vay ngày 18/5/2012. Bà H nói vay tiền của bà L cho hoạt động của công Ty MT. Tuy nhiên, bà H cũng không xuất trình hóa đơn, chứng từ nào để thể hiện nhận tiền của bà L vay cho công ty MT. Do vậy không có cơ sở để xác định tiền bà L cho công ty MT vay. Căn cứ vào giấy tờ vay bà L xuất trình tại Tòa án xác định tiền vay cá nhân ông T vay của bà L. Căn cứ vào giấy vay nợ tiền của bà L xuất trình để khẳng định ông T và bà H vay tiền của bà L là có cơ sở. Ông T với bà L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 99/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT. Bà H khai vợ chồng bà ly hôn khoản nợ giữa bà với ông T đã thỏa thuận thống nhất với nhau. Ông T cũng thừa nhận khoản nợ hai vợ chồng tự thống nhất. Ông T đồng ý trả nợ cho bà L và không yêu cầu bà H trả cùng, ông T chịu trách nhiệm trả khoản nợ của bà L là phù hợp với quy định của Pháp luật. Bà L không yêu cầu ông T trả tiền lãi. Tổng số nợ ông T còn nợ bà L là 1.358.050.000 đồng phù hợp với các Điều 471, Điều 472, Điều 473, khoản 4 Điều 474, Điều 475 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 471, điều 427, điều 473, khoản 4 Điều 474, Điều 475 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đặng Thị L khởi kiện hợp đồng vay tài sản đối với ông Đặng Cao T và bà Chu Thị H.
2. Buộc ông Đặng Cao T trả bà Đặng Thị L số tiền 1.358.050.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Đặng Cao T phải chịu 52.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại bà Đặng Thị L số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2020/005425 ngày 21/6/2022 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện TT.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi ng-ời đ-ợc thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ng-ời phải thi hành án không thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n-ớc công bố tại thời điểm thanh toán đối với số tiền chậm trả, t-ong ứng với thời gian chậm trả.

Tr-ờng hợp bản án, quyết định đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- Tòa án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSNDTP Hà Nội;
- Các đ-ơng sự;
- VKSND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Yên

